

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 01/2024

Số: 59 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 01 NĂM 2024

Năm 2024 là năm quyết định trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm, các ngành các cấp, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và Nhân dân đã tích cực làm việc, sản xuất, kinh doanh cho một năm mới thắng lợi. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 01/2024 đạt được như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi, cây trồng phát triển tốt. Chăn nuôi heo và gia cầm tăng trưởng cao so với cùng kỳ, trong khi đàn gia súc có sự xu hướng ổn định. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng thủy sản tăng cả về khai thác lẫn nuôi trồng.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến thời điểm 15/01/2024, cả tỉnh gieo cấy được 14.130 ha lúa đông xuân, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Sơ bộ, toàn tỉnh đã gieo trồng khoảng 80% diện tích vụ đông xuân so kế hoạch, các loại hoa màu đã hoàn tất việc xuống giống, một số ít diện tích lúa và ngô đang đẩy nhanh tiến độ gieo trồng hoàn thành kế hoạch đề ra.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Một, tỉnh đã gieo trồng được 2.484,0 ha ngô, giảm 1,7% so cùng kỳ năm trước; 59,0 ha khoai lang, tăng 3,5%; 258,2 ha lạc, tăng 2,5%; 3.739,8 ha rau, đậu, tăng 0,3%. Thực hiện được 36 cánh đồng lớn với diện tích 5.014,6 ha¹.

Tháng 01/2024 là tháng chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu thực phẩm chăn nuôi làm nguyên liệu sản xuất tăng mạnh. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển động

¹ Trong đó: 26 cánh đồng lúa/4.374,35 ha; 02 cánh đồng măng tây/56,65 ha; 03 cánh đồng bắp giống/260 ha; 01 cánh đồng nho/29,92 ha; 02 cánh đồng hành tím/80 ha; 01 cánh đồng nha đam/20ha.

vật, sản phẩm động vật được tăng cường, đảm bảo nguồn thực phẩm tốt nhất và an toàn thực phẩm, bình ổn giá để phục vụ nhân dân. Ước tính cuối tháng Một, số lượng trâu, bò tăng 0,8% so với cùng thời điểm năm trước (trong đó, số lượng bò tăng 0,8%); số lượng heo tăng 8,9%; số lượng dê, cừu tăng 0,3%; số lượng gia cầm tăng cao 11,6%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng Một: thịt trâu, bò đạt 525 tấn, tăng 1,7% so cùng kỳ năm trước; thịt heo đạt 2.074 tấn, không tăng không giảm; thịt dê, cừu 356,7 tấn, tăng 0,1%; thịt gia cầm đạt 720,4 tấn, tăng 12,7%. Sản lượng trứng gia cầm đạt 6 triệu quả, tăng 23,1%. Giá cả các loại sản phẩm chăn nuôi nhìn chung ổn định và giảm nhẹ so với tháng trước.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Hoạt động trồng rừng mới tập trung và trồng cây phân tán chưa phát sinh. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 450 m³, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 750 ste, tăng 38,9%. Nguyên nhân gỗ khai thác và củi tăng là do tháng giáp tết các chủ rừng (chủ yếu là hộ) tranh thủ khai thác cung cấp cho nhu cầu của các cơ sở chế biến; riêng hộ dân vùng núi, vùng sâu,.. tranh thủ thu lượm củi để dự trữ cho những ngày trước và sau tết.

Trong tháng không xảy ra cháy rừng; diện tích rừng bị thiệt hại là 0,3 ha do bị chặt, phá, tăng 43,6% so với cùng kỳ năm trước.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Một, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 5.615,4 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 4.850,8 tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 163,0 tấn, giảm 14,9%; thủy sản khác đạt 601,6 tấn, tăng 30,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 598,0 tấn, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 126 tấn, giảm 18,7%; thủy sản khác đạt 400 tấn, tăng 53,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 5.017,4 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 4.778,8 tấn, tăng 1,5%; tôm đạt 37,0 tấn, tăng 1,4%; thủy sản khác đạt 201,6 tấn, giảm 0,3%. Trong tháng 01/2024, ngư trường từ Ninh Thuận đến Kiên Giang có gió Tây Nam cấp 5-7 làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác biển; tuy thời tiết xấu nhưng trong những ngày đầu của tháng đã xuất hiện ngắn ngày các đàn cá nổi (cá cơm, cá hổ).

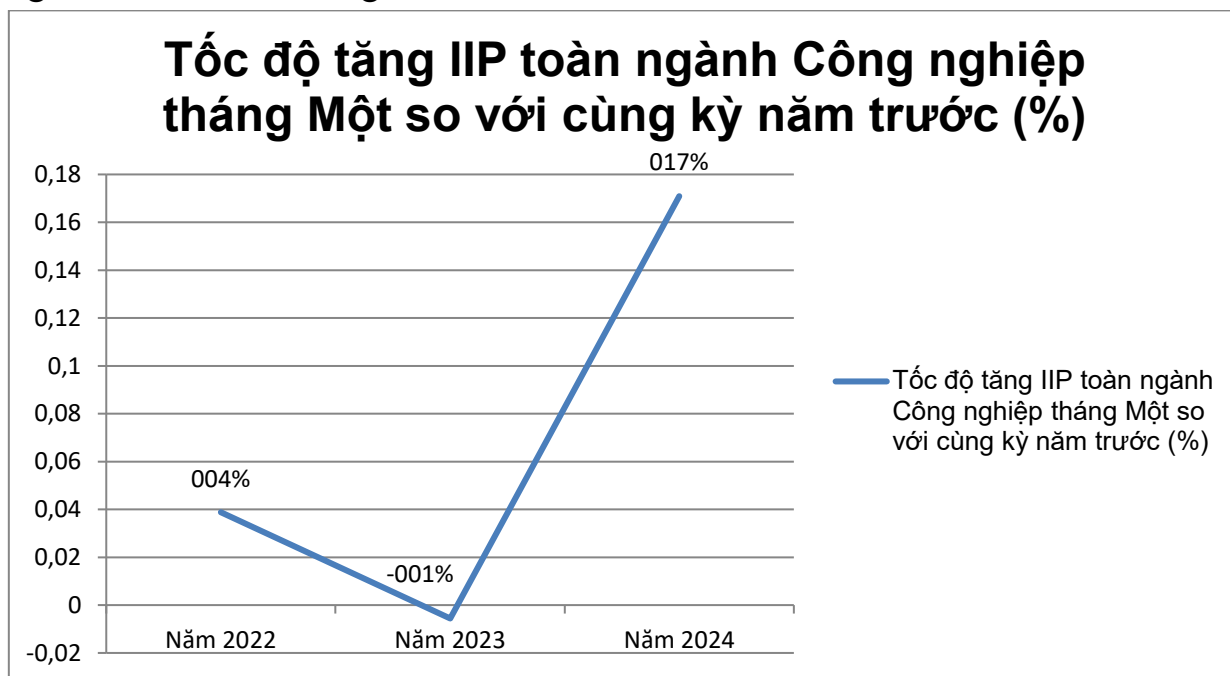
Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản trong tháng nhìn chung tăng trưởng tốt, nhu cầu về tôm giống cho nuôi trồng đang tăng trở lại so với các tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng giống thủy sản

sản xuất ước đạt 4.050 triệu con, giảm 3,1% so cùng kỳ năm 2023; trong đó tôm giống ước đạt 4.000 triệu con, giảm 3,3%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Một giảm nhẹ so với tháng trước, nhưng tăng cao so với cùng kỳ năm trước do có thời gian hoạt động nhiều ngày hơn². Bên cạnh đó, nhu cầu của thị trường về một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh (đường, tinh bột sắn, nha đam...) tăng và ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo có thêm năng lực tăng mới đã tác động đến IIP chung tháng 01/2024 tăng 17,09% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 ước tính giảm 4,75% so với tháng trước và tăng 17,09% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất 3 năm gần đây³; trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,52% so cùng kỳ năm trước vì có thêm năng lực tăng mới; ngành chế biến, chế tạo ước tăng 40,06% do nhu cầu tiêu thụ đường mạnh, công ty sản xuất đường thu mua thêm nguyên liệu mía tỉnh ngoài để phục vụ sản xuất để sản xuất; nguyên liệu sản xuất tinh bột sắn dồi dào, nhu cầu tiêu thụ cao; nhu cầu nhiều mặt hàng tăng cao phục vụ Tết Nguyên đán...; ngành khai khoáng ước giảm 23,08% so cùng kỳ, chủ yếu ngành khai thác đá, cát giảm do nhu cầu tiêu thụ chưa cao.



Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất tháng Một có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 91,85%;

² Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 thuộc tháng 01/2023, nghỉ 08 – 10 ngày.

³ Tốc độ tăng IIP toàn ngành Công nghiệp tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2022-2024 là: năm 2022 tăng 3,88%; năm 2023 giảm 0,56%; năm 2024 tăng 17,09%.

dệt tăng 86,51%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 34,59%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 28,79%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 26,06%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 24,06%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia lon) tăng 23,71%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 12,52%. Một số ngành có mức giảm sâu hoặc tăng thấp: khai khoáng khác giảm 23,08%; in, sao chép giảm 11,21%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 9,68%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: muối biển tăng 683,1%; tinh bột sắn tăng 171,6%; đường RS tăng 158,0%; quần áo may sẵn tăng 145,3%; thạch nha đam tăng 87,8%; tôm đông lạnh tăng 10,7%; muối chế biến tăng 10,7%. Một số sản phẩm giảm sâu hoặc tăng thấp: khai thác đá xây dựng giảm 58,8%; hạt điều khô giảm 23,3%; bia đóng lon tăng 5,3%; phân vi sinh tăng 7,7%; điện sản xuất tăng 5,0% (trong đó, điện mặt trời tăng 10,0%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng đầu tiên của năm 2024, hoạt động đăng ký doanh nghiệp tồn tại nhiều điểm thiếu tích cực: số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 16,7%; số vốn đăng ký mới giảm 39,1%; số lao động đăng ký mới giảm 67,2%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 13,6%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường giảm 11,3% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng Một có chiều hướng thiếu tích cực so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, có 20 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 54,8 tỷ đồng, giảm 16,7% số doanh nghiệp và giảm 39,1% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 20 doanh nghiệp, chiếm 100%). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 80 lao động, giảm 67,2%.

Có 27 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 6,9% so cùng kỳ; 06 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 14,3%; và có 92 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 13,6%.

Hoạt động hợp tác xã: Trong tháng 01/2024, có 01 HTX được thành lập mới, với vốn đăng ký 100 triệu đồng; nâng tổng số hợp tác xã đến ngày 21/01/2024, có 122 HTX với số vốn đăng ký 243,6 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 92 HTX (chiếm 76,0%); sản xuất tiểu thủ công nghiệp 09 HTX (chiếm 7,4%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 10 HTX

(chiếm 8,3%); lĩnh vực vận tải 08 HTX (chiếm 5,8%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,5%).

4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng Một tập trung chủ yếu vào thi công các công trình chuyển tiếp từ năm trước, hoàn tất các thủ tục nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành của năm 2023.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Một ước tính đạt 147,5 tỷ đồng, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất các năm 2015-2024⁴. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 107,5 tỷ đồng, tăng 82,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 40,0 tỷ đồng, giảm 15,6%.

Tỷ lệ vốn đầu tư tháng Một so với kế hoạch năm 2024 đạt 5,0%, mức đạt cao nhất trong các năm 2020-2024⁵. Tỷ lệ hoàn thành đạt tốt phản ánh mức độ giải ngân vốn đầu tư công rất tích cực.

5. Tài chính, ngân hàng

5.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong tháng đầu tiên của năm có dấu hiệu khả quan so với cùng kỳ năm trước, với cả hai nguồn thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu đều tăng.

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương ước tính đến ngày 31/01/2024 đạt 312 tỷ đồng, đạt 7,8% dự toán năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) đạt 310 tỷ đồng, đạt 7,9% và tăng 2,8%; thu xuất, nhập khẩu 2 tỷ đồng, đạt 3,8% và tăng 100%.

Xét trong các loại thuế của thu nội địa, có 9/17 khoản thu tăng hoặc ngang bằng so với cùng kỳ năm trước: thu CQ khai thác khoáng sản tăng 11,3 lần; phí - lệ phí tăng 16,9%; lệ phí trước bạ tăng 16,4%; thuế SDĐ phi nông nghiệp tăng 8,7%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 6,6%; thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác tăng 6,4%; thu khác ngân sách tăng 0,7%; khu vực DNNN trung ương đạt ngang bằng; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế đạt ngang bằng. Có 8/17 khoản thu giảm hoặc chưa phát sinh thu: thuế BVMT giảm 16,6%; khu vực DNNN địa phương giảm 12,4%; thu tiền cho thuê đất giảm 4,9%; thuế thu nhập cá nhân giảm 3%; xỏ

⁴ Tốc độ tăng Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2015-2024 lần lượt là: giảm 36,8%; tăng 1,9%; giảm 13,9%; tăng 33,4%; tăng 36,3%; giảm 44,8%; tăng 2,5%; tăng 30,8%; tăng 11,8%; tăng 38,8%.

⁵ Tỷ lệ Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng Một so với KH năm các năm 2020-2024 là: năm 2020 đạt 2,7%; năm 2021 đạt 3,9%; năm 2022 đạt 3,1%; năm 2023 đạt 3,5%; năm 2024 đạt 5,0%.

số kiến thiết giảm 1,1%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 0,1%; thu tiền sử dụng đất giảm 0,1%; thu tiền bán nhà thuộc SHNN và thu tiền sử dụng khu vực biển chưa phát sinh thu.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Một đạt 386 tỷ đồng, đạt 4,8% dự toán năm. Công tác chi ngân sách được đảm bảo kế hoạch và đáp ứng kịp thời việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng 01/2024 tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; các giải pháp hỗ trợ, phục hồi phát triển kinh tế, xã hội được tiếp tục quan tâm thực hiện. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 01/2024: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 22.900 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cuối năm 2023; **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 42.900 tỷ đồng, tăng 1,1%; **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 275 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,64% so với tổng dư nợ và ngang bằng so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023.

Các khoản cho vay hỗ trợ trên địa bàn tính đến ngày 31/12/2023:

- Hỗ trợ khách hàng vay khắc phục thiệt hại do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19: Số dư nợ cho vay là 9.344 tỷ đồng (*trong đó dư nợ vay của khách hàng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch là 5.840 tỷ đồng; dư nợ vay của khách hàng cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh và khách hàng khác là 3.504 tỷ đồng*).

- Cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP (Nghị định 67): dư nợ cho vay đóng mới, nâng cấp vay theo Nghị định 67 hiện còn 347,9 tỷ đồng/42 tàu cá (1 tàu cá đã tất toán nợ).

- Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Thông tư 11/2013/TT-NHNN: Dư nợ cho vay của các NHTM là 5,8 tỷ đồng với 58 khách hàng.

- Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Nghị định 100): dư nợ đạt 87 tỷ đồng/247 món vay còn dư nợ.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh trong tháng diễn ra khá sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng, nhưng vẫn không thể sánh bằng cùng kỳ năm trước (tháng 01/2023 trùng vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão). Tổng

mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước, các mức tăng thấp nhất 3 năm qua⁶.

Tình hình hoạt động kinh doanh thương mại tháng 01/2024 trên địa bàn tỉnh khá sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng. Giá cả hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại, các siêu thị, trung tâm mua sắm luôn duy trì lượng hàng hóa dồi dào và tăng cường đầu tư các sản phẩm mới, đa dạng, phong phú, nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn nhân dịp đầu năm mới 2024 và chuẩn bị Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nhằm kích cầu tiêu dùng cũng góp phần làm tăng doanh thu hoạt động thương nghiệp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước tính đạt 3.533,3 tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2023, các mức tăng thấp nhất các năm 2022-2024.

Xét theo ngành hoạt động tháng Một: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước tính đạt 2.695,1 tỷ đồng, chiếm 76,3% tổng mức, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 9,1% và tăng 7,5%; may mặc tăng 8,6% và tăng 1,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,5% và tăng 20,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 2,2% và tăng 12,3%; phương tiện đi lại tăng 2,4% và giảm 5,9%. Trong tháng, các doanh nghiệp, cửa hàng tổ chức khuyến mãi với nhiều hình thức nhằm kích cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, Chương trình bình ổn thị trường Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 góp phần bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường và an sinh xã hội, cung cấp đầy đủ, thường xuyên, đảm bảo nguồn hàng hóa thiết yếu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, đặc biệt đối với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc. *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước tính đạt 532,1 tỷ đồng, chiếm 15,1% tổng mức, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước do trong tháng nhu cầu du lịch dịp Tết dương lịch tăng, các hoạt động tổ chức lễ cưới, sự kiện đầu năm đều tăng, giá mặt hàng lương thực thực phẩm tăng cao. Bên cạnh đó, âm thực kết hợp với du lịch xây dựng nên thương hiệu âm thực Ninh Thuận góp phần làm tăng doanh thu hoạt động nhà hàng lên 16,6% so với cùng kỳ năm 2023; doanh thu lưu trú giảm 27,3% so với cùng kỳ năm trước (tháng 01/2023 trùng vào tháng Tết Nguyên đán Quý Mão nên doanh thu lưu trú

⁶ Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một so với tháng trước các năm 2022-2024 là: năm 2022 tăng 8,8%; năm 2023 tăng 8,4%; năm 2024 tăng 4,7%.

Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2022-2024 là: năm 2022 tăng 14,9%; năm 2023 tăng 24,0%; năm 2024 tăng 11,1%.

đạt cao). *Doanh thu du lịch lữ hành* ước tính đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,04% tổng mức, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước do du lịch trong tỉnh trong những năm gần đây đã thu hút nhiều lượt khách trong nước và quốc tế đến tham quan, trải nghiệm. *Doanh thu dịch vụ khác* ước tính đạt 304,8 tỷ đồng, chiếm 8,6% tổng mức, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở, giá gas tăng là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng Một tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2024 tăng 0,55% so với tháng trước, trong đó: 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm có chỉ số giá giảm và 3 nhóm ổn định.

(i) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng cao nhất với 4,10% , chủ yếu do các nguyên nhân sau: giá gas tăng 1,40%; giá nhà ở thuê tăng 9,84%; vật liệu bảo dưỡng tăng 0,40%, chủ yếu là giá mặt hàng sơn các loại tăng do nhu cầu sửa chữa nhà những ngày cận Tết tăng;

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,25% , chủ yếu là nhóm mặt hàng thuốc lá, tăng 0,45% do diện tích trồng thuốc lá tại Việt Nam đang có xu hướng giảm, nguyên liệu sản xuất phải nhập khẩu khiến cho chi phí sản xuất mặt hàng này tăng;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,25% , tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Gương treo tường tăng 4,93%; dụng cụ làm vườn tăng 0,99%; chổi các loại tăng 3,99%; nệm, đệm tăng 1,79%; thuốc diệt côn trùng tăng 0,68%; giá thuê người phục vụ tăng mạnh 4,38% do giá công thuê những ngày cận Tết tăng;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,06% , chủ yếu giá các mặt hàng đồ chơi, trong đó đồ chơi trẻ em tăng 1,99%; cờ, bài các loại tăng 6,65%; vé xem phim, ca nhạc tăng 5,88% do nhu cầu hoạt động giải trí dịp cận Tết tăng;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,05% , trong đó: Lương thực tăng 0,11% chủ yếu giá gạo tăng (tăng 0,10%) nguyên nhân là nguồn cung ở địa phương giảm do sản lượng thu hoạch trong vụ thấp phải nhập gạo ở các tỉnh khác về, chi phí vận chuyển tăng làm tăng giá gạo địa phương;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,03%;

- *Nhóm giao thông* tăng 0,01% .

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm:

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,04% , do một số cửa hàng quần áo giảm giá để thu hút khách hàng, giải phóng lượng hàng tồn cũ để nhập hàng mới về bán trong dịp cận Tết. Trong đó, quần áo cho bé gái giảm 0,69%; các mặt hàng còn lại giữ giá ổn định do nhu cầu mua sắm vẫn còn chậm;

(iii) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế;
- Nhóm bưu chính viễn thông;
- Nhóm giáo dục.

Chỉ số giá vàng tháng 01/2024 tăng 2,36% so với tháng trước và tăng 17,74% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 6.250.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 4,90% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.000 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong tháng Một diễn ra sôi động và nhộn nhịp thời gian giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, nhu cầu vận chuyển hành khách về quê và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông chiều hướng tăng. Lượng hành khách vận chuyển tăng 0,9% so với tháng trước và tăng cao 78,9% so với cùng kỳ năm trước; trong khi vận chuyển hàng hóa tăng tương ứng 7,7% và 36,4%.

Tháng 01/2024 là thời điểm Tết Dương lịch và giáp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nên nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng tăng. Đặc biệt đối với hoạt động vận tải hàng hóa lượng hàng hóa lưu thông phục vụ kinh doanh tăng, chủ yếu mặt hàng lương thực thực phẩm, hoa và cây cảnh. Bên cạnh đó, hoạt động vận tải hành khách, chủ yếu tuyến cố định liên tỉnh do nhu cầu người dân đi làm ăn xa, sinh viên từ các trường trở về quê để đoàn tụ cùng gia đình nên lượng khách lưu thông nhiều. Giá cước vận chuyển hành khách dự kiến tăng 40% vào 04 ngày trong tháng (gồm Tết Dương lịch 01/01/2024 và từ 29-31/01/2024) với tuyến đường từ TPHCM đến Ninh Thuận.

Vận tải hành khách tháng Một ước tính đạt 1,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 78,9% so với cùng kỳ năm 2023. Luân chuyển 127,5 triệu lượt khách.km, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng cao 81,5% so với cùng kỳ năm 2023. Chủ yếu là ngành đường bộ.

Vận tải hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1,6 triệu tấn hàng hóa, tăng 7,7% so với tháng trước và tăng cao 36,4% so với cùng kỳ năm trước; hàng hóa luân chuyển đạt 113,9 triệu tấn.km, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2023. Chủ yếu là ngành đường bộ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được triển khai đầy đủ và kịp thời. Lập kế hoạch triển khai các hoạt động nhằm đẩy mạnh tạo sự bứt phá công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh năm 2024.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Một, tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Trợ cấp quà của địa phương cho các đối tượng người có công với cách mạng, hộ nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 và hỗ trợ gạo cứu trợ cho các đối tượng có khả năng thiếu đói dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

7.3 Giáo dục

Trong tháng Một, tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm 2023-2024 tại Ninh Thuận, Cuộc thi khoa kỹ thuật dành cho học sinh cấp trung học cơ sở năm học 2023-2024; xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024).

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính từ ngày 01-18/01/2024 trên địa bàn tỉnh chỉ ghi nhận 02 ca mắc Covid-19; 36 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 65% so với cùng kỳ năm 2023; 07 trường hợp mắc Tay chân miệng, tăng 07 ca; chưa ghi nhận trường hợp mắc Sốt rét, Thủy đậu, Quai bị và các bệnh dịch truyền nhiễm khác.

7.5 Văn hóa, thể thao

Trong tháng 01/2024, thực hiện hồ sơ di tích Kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh đối với Đình Nhận Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Tổ chức trưng bày chuyên đề Mừng Đảng- Mừng Xuân năm 2024 tại Bảo tàng tỉnh và Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm; Phối hợp với Hội đồng Chức sắc Chăm Balamôn tổ chức lễ Cambur (lễ cúng nữ thần Chăm- Mẹ xứ sở) tại các tháp Chăm. Tham dự giải vô địch quốc gia Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 29 năm 2024 tại tỉnh Bình Phước.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/12/2023 đến 14/01/2024), xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 08 người chết và 27 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 29,2% (tăng 07 vụ); số người chết tăng 33,3% (tăng 02 người) và số người bị thương giảm 12,9% (giảm 04 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 3,4 lần (tăng 24 vụ); số người chết tăng 7 lần (tăng 07 người); và số người bị thương tăng 2,37 lần (tăng 19 người).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Một, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại khoảng 1,5 triệu đồng; nguyên nhân do chập điện. **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 1,5 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy không tăng không giảm; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 98,5 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai. **So với tháng trước và so cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai không tăng không giảm./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTTTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ đông xuân, nguồn nước tưới thuận lợi, cây trồng phát triển tốt. Chăn nuôi heo và gia cầm tăng trưởng cao so với cùng kỳ, trong khi đàn gia súc có tình xu hướng ổn định.. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng thủy sản tăng cả về khai thác lẫn nuôi trồng.



14.130 ha

▼ 2,5%

Tính đến ngày 15/01/2024

DT gieo trồng lúa Đông xuân



5.615,4 tấn

▲ 3,5%

Sản lượng thủy sản

▲ 1,9%



Đàn trâu

▲ 0,8%



Đàn bò

▲ 8,9%



Đàn heo

▲ 0,3%



Đàn dê, cừu

▲ 11,6%



Đàn gia cầm

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp tháng Một giảm nhẹ so với tháng trước, nhưng tăng cao so với cùng kỳ năm trước do có thời gian hoạt động nhiều ngày hơn. Bên cạnh đó, nhu cầu của thị trường về một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh (đường, tinh bột sắn, nha đam...) tăng và ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo có thêm năng lực tăng mới đã tác động đến IIP chung tháng 01/2024 tăng 17,09% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)

(so với cùng kỳ năm trước)

117,09



Khai khoáng

76,92



Chế biến, chế tạo

140,06



Sản xuất và phân phối điện

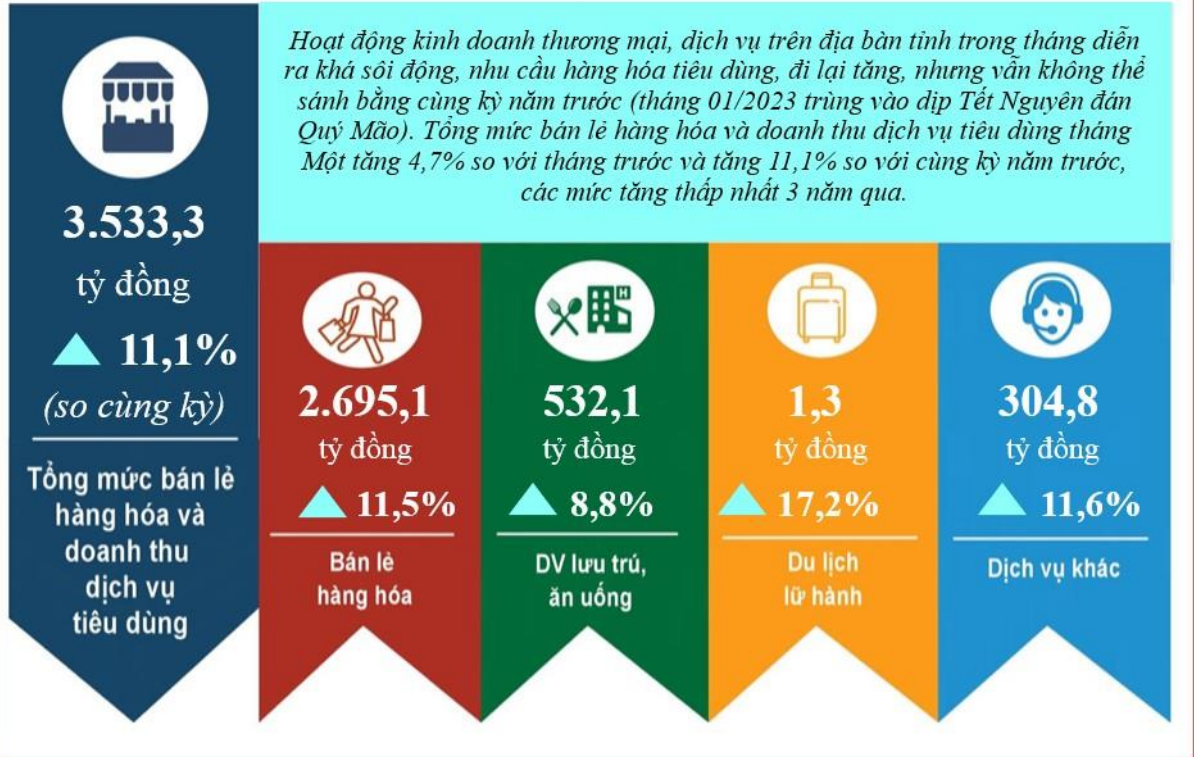
112,52



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

98,79

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Tháng 01 / 2024



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



100,55%

Tháng báo cáo so với tháng trước

104,26%

Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước

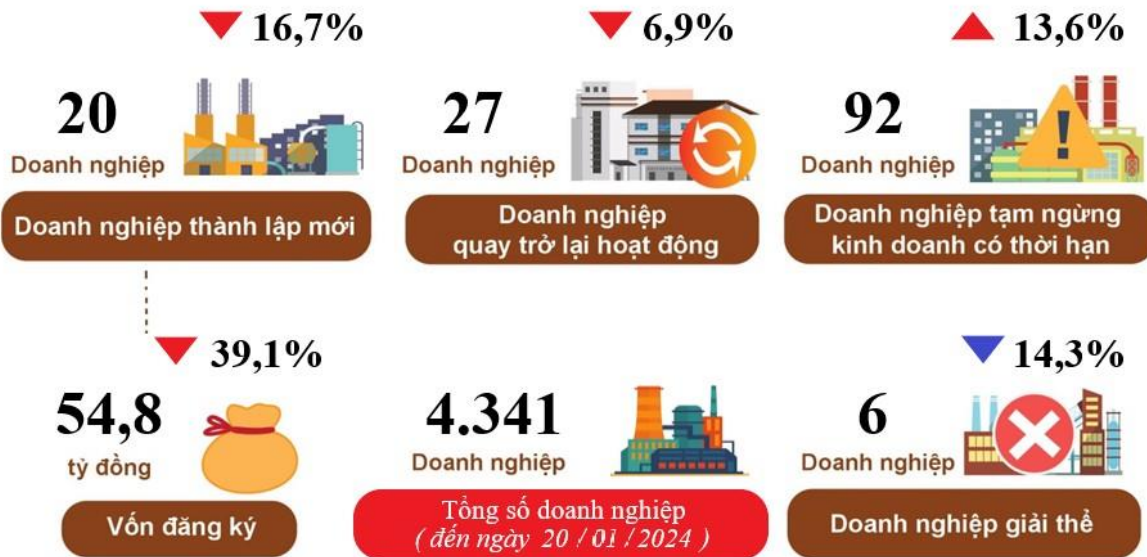
Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, giá đồ dùng gia đình, giá thuê nhà ở, giá gas tăng là những nguyên nhân làm chỉ số giá tiêu dùng tháng Một tăng 0,55% so với tháng trước và tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước.

VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Tháng đầu tiên của năm 2024, hoạt động đăng ký doanh nghiệp tiếp tục tồn tại nhiều điểm thiếu tích cực: số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 16,7%; số vốn đăng ký mới giảm 39,1%; số lao động đăng ký mới giảm 67,2%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 13,6%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường giảm 11,3% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2024

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	14.493,0	14.130,0	97,5
Lúa đông xuân	14.493,0	14.130,0	97,5
Một số loại cây khác			
Ngô	2.528,0	2.484,0	98,3
Khoai lang	57,0	59,0	103,5
Lạc	251,8	258,2	102,5
Rau các loại	2.949,3	3.045,0	103,2
Đậu các loại	778,4	694,8	89,3

1A. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2024

Tấn

	Thực hiện tháng 01 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.427,0	5.615,4	5.615,4	103,5	103,5
Cá	4.773,2	4.850,8	4.850,8	101,6	101,6
Tôm	191,5	163,0	163,0	85,1	85,1
Thủy sản khác	462,3	601,6	601,6	130,1	130,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	482,0	598,0	598,0	124,1	124,1
Cá	67,0	72,0	72,0	107,5	107,5
Tôm	155,0	126,0	126,0	81,3	81,3
Thủy sản khác	260,0	400,0	400,0	153,8	153,8
Sản lượng thủy sản khai thác	4.945,0	5.017,4	5.017,4	101,5	101,5
Cá	4.706,2	4.778,8	4.778,8	101,5	101,5
Tôm	36,5	37,0	37,0	101,4	101,4
Thủy sản khác	202,3	201,6	201,6	99,7	99,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 năm 2024

	%			
	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	118,26	95,25	117,09	117,09
Khai khoáng	128,99	103,15	76,92	76,92
Khai khoáng khác	128,99	103,15	76,92	76,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,31	87,13	140,06	140,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,68	82,26	124,06	124,06
Sản xuất đồ uống	146,26	62,97	123,71	123,71
Dệt	140,36	101,44	186,51	186,51
Sản xuất trang phục	113,30	101,35	191,85	191,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,18	108,67	114,54	114,54
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	123,30	108,38	134,59	134,59
In, sao chép bản ghi các loại	83,03	110,72	88,79	88,79
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	127,27	107,69	107,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	207,45	65,61	90,32	90,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	53,63	111,46	136,86	136,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,79	111,14	126,06	126,06
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,44	108,98	128,79	128,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	5.583,74	124,48	894,97	894,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98,77	112,21	124,56	124,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,24	98,16	112,52	112,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,24	98,16	112,52	112,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,16	98,69	98,79	98,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,50	95,85	107,61	107,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,38	104,88	84,89	84,89

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm trước	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 01 năm báo cáo	01 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	65,3	40,3	40,3	41,2	41,2
Muối biển	Nghìn tấn	0,2	7,8	7,8	783,1	783,1
Tôm đông lạnh	Tấn	1.091,0	550,0	550,0	110,7	110,7
Hạt điều khô	Tấn	315,9	253,9	253,9	76,7	76,7
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	2,6	3,0	3,0	271,6	271,6
Tinh bột khác	Tấn	27,0	10,0	10,0	27,5	27,5
Đường RS	Nghìn tấn	3,5	4,6	4,6	258,0	258,0
Thạch	Tấn	854,0	1.012,0	1.012,0	187,8	187,8
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,8	4,5	4,5	110,7	110,7
Bia đóng lon	Triệu lít	5,8	3,0	3,0	105,3	105,3
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	176,2	169,9	169,9	360,1	360,1
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	97,4	94,1	94,1	169,9	169,9
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	505,0	500,0	500,0	221,2	221,2
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	29,1	31,5	31,5	315,0	315,0
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14,0	14,0	14,0	233,3	233,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	411,0	404,0	404,0	241,6	241,6
Phân vi sinh	Tấn	58,9	75,0	75,0	107,7	107,7
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	3,3	5,2	5,2	103,7	103,7
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	15,7	11,2	11,2	142,9	142,9
Búp bê	1000 con	681,0	850,0	850,0	1.011,9	1.011,9
Điện sản xuất:	Triệu KWh	732,9	666,5	666,5	105,0	105,0
Thủy điện	Triệu KWh	163,3	88,3	88,3	64,8	64,8
Điện gió	Triệu KWh	244,5	238,9	238,9	125,6	125,6
Điện mặt trời	Triệu KWh	325,2	339,3	339,3	110,0	110,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	62,9	66,1	66,1	114,0	114,0
Nước uống được	Triệu m ³	2,0	2,0	2,0	107,6	107,6

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	352,5	147,5	147,5	5,0	138,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	283,6	107,5	107,5	4,8	182,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	27,0	30,5	30,5	4,6	95,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25,1	-	-	-	-
Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	190,5	77,0	77,0	9,3	284,8
Vốn nước ngoài (ODA)	40,7	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1,5	-	-	-	-
Vốn khác	23,9	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	58,9	40,0	40,0	5,6	84,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	15,2	32,2	32,2	7,9	84,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14,9	8,0	8,0	2,6	112,9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40,2	7,8	7,8	3,4	188,9
Vốn khác	3,5	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	10,0	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	8,6	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7,7	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,4	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.551,4	2.695,1	2.695,1	111,5	111,5
Lương thực, thực phẩm	1.104,1	1.204,6	1.204,6	107,5	107,5
Hàng may mặc	109,4	118,9	118,9	101,1	101,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	180,9	196,3	196,3	120,8	120,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	17,3	17,6	17,6	112,3	112,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	238,8	220,0	220,0	101,2	101,2
Ô tô các loại	4,5	5,5	5,5	49,3	49,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	113,9	116,5	116,5	94,1	94,1
Xăng, dầu các loại	491,5	508,2	508,2	131,1	131,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	48,3	51,8	51,8	114,7	114,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	50,9	51,9	51,9	131,1	131,1
Hàng hóa khác	146,0	156,3	156,3	110,9	110,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	45,9	47,5	47,5	137,5	137,5

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 01 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	528,5	532,1	532,1	108,8	108,8
Dịch vụ lưu trú	64,4	63,4	63,4	72,7	72,7
Dịch vụ ăn uống	464,1	468,8	468,8	116,6	116,6
Du lịch lữ hành	1,3	1,3	1,3	117,2	117,2
Dịch vụ khác	293,7	304,7	304,7	111,6	111,6

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2024

	Tháng 01 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,01	104,26	100,55	100,55	104,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,91	104,27	100,05	100,05	104,27
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	147,17	131,52	100,11	100,11	131,52
Thực phẩm	109,76	100,98	100,05	100,05	100,98
Ăn uống ngoài gia đình	114,07	101,35	100,00	100,00	101,35
Đồ uống và thuốc lá	116,49	102,31	100,25	100,25	102,31
May mặc, mũ nón và giày dép	115,44	102,42	99,96	99,96	102,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	138,68	114,74	104,10	104,10	114,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,39	102,41	100,25	100,25	102,41
Thuốc và dịch vụ y tế	104,49	100,47	100,00	100,00	100,47
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,62	99,99	100,01	100,01	99,99
Bưu chính viễn thông	100,65	99,76	100,00	100,00	99,76
Giáo dục	159,91	99,19	100,00	100,00	99,19
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	167,29	99,03	100,00	100,00	99,03
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,24	105,51	100,06	100,06	105,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,58	104,16	100,03	100,03	104,16
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,33	117,74	102,36	102,36	117,74
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,05	104,90	100,77	100,77	104,90

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	280,6	280,6	104,8	153,3	153,3
Vận tải hành khách	89,2	89,2	102,4	173,0	173,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	89,2	89,2	102,4	173,0	173,0
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	175,8	175,8	106,2	139,7	139,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	175,8	175,8	106,2	139,7	139,7
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15,7	15,7	103,3	276,2	276,2

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 01 năm 2024

	Ước tính tháng 01 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,6	1,6	100,9	178,9	178,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,6	1,6	100,9	178,9	178,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	127,5	127,5	101,3	181,5	181,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	127,5	127,5	101,3	181,5	181,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,6	1,6	107,7	136,4	136,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,6	1,56	107,7	136,4	136,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	113,9	113,9	104,8	135,6	135,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	113,9	113,9	104,8	135,6	135,6
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2024

	Sơ bộ tháng 01 năm báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	31	31	129,2	442,9	442,9
Đường bộ	31	31	134,8	442,9	442,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	8	133,3	800,0	800,0
Đường bộ	8	8	160,0	800,0	800,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	27	27	87,1	337,5	337,5
Đường bộ	27	27	87,1	337,5	337,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	-	100,0	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1,5	1,5	-	1,5	1,5